TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06/02/2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung
Bà Mai Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 635/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Thùy T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số nhà D, đường T, khu H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1988; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số nhà D, đường T, khu H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; Địa chỉ hiện nay: Cộng hòa S. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964; địa chỉ: Số D đường T, khu H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị Thùy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T1 được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương vào

ngày 30/11/2011. Sau khi kết hôn, chị và anh T1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 không chịu khó làm ăn, thường xuyên chơi bời, cờ bạc. Năm 2023, anh T1 đi lao động tại Cộng hòa S. Sau khi anh T1 đi, vợ chồng chị ít liên lạc với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 chung là Trần Nam K, sinh ngày 20/3/2013 và Trần Lâm Phương N, sinh ngày 30/3/2015, hiện nay đang ở cùng chị. Sau khi ly hôn, chị và anh T1 thống nhất giao cháu K cho chị nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh T1 nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh Trần Văn T1 tại Cộng hòa S nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T1. Bà Nguyễn Thị Q (là mẹ đẻ anh T1) đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên, anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc với bà qua điện thoại. Bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết. Quan điểm của anh T1 là do vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nên chị T có đơn xin ly hôn, anh T1 đồng ý. Về con chung: Anh và chị T thống nhất thỏa thuận giao cháu Trần Nam K, sinh ngày 20/3/2013 cho chị T nuôi dưỡng và giao cháu Trần Lâm Phương N, sinh ngày 30/3/2015 cho anh nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, anh Thành ủy Q1 cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, bà đồng ý. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị T, bà Q vắng mặt, đều có đơn xin vắng mặt. Bị đơn anh T1 vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thùy T được ly hôn anh Trần Văn T1.

Về con chung: Giao con chung là Trần Nam K, sinh ngày 20/3/2013 cho chị Trần Thị Thùy T và giao con chung là Trần Lâm Phương N, sinh ngày 30/3/2015 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao cháu N cho bà nội là Nguyễn Thị Q chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn anh Trần Văn T1 hiện đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa S, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh T1 tại Cộng hòa S. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu chị T và gia đình anh T1 cung cấp địa chỉ, nhưng chị T và gia đình anh T1 không cung cấp được. Bà Nguyễn Thị Q là mẹ đẻ anh T1 xác định anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, bà đã thông báo về việc chị T có đơn xin ly hôn, anh T1 không cung cấp địa chỉ và không gửi ý kiến trình bày bằng văn bản cho Tòa án. Do vậy, căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[1.3] Tại phiên tòa, chị T, bà Q vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thùy T và anh Trần Văn T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 30/11/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T trình bày do là anh T1 không chịu khó làm ăn,

thường xuyên chơi bời cờ bạc. Năm 2023, anh T1 đi lao động tại Cộng hòa S. Từ đó vợ chồng chị ít liên lạc với nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn, thông qua gia đình anh T1 xác định vợ chồng xảy ra nhiều mẫu thuẫn, không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn chị T. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn quan tâm, yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Do vậy cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Trần Nam K, sinh ngày 20/3/2013 và Trần Lâm Phương N, sinh ngày 30/3/2015. Hiện nay các con đang ở cùng chị T. Sau khi ly hôn, chị T và anh T1 thống nhất thỏa thuận giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh T1 nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, anh Thành ủy Q1 cho bà Nguyễn Thị Q (là bà nội) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, bà Q đồng ý. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các con chung, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chị T và anh T1 cùng nuôi con nên hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thùy T ly hôn anh Trần Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thùy T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Nam K, sinh ngày 20/3/2013 và giao cho anh Trần Văn T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Lâm Phương N, sinh ngày 30/3/2015 kể từ tháng 02/2025 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao cháu N cho bà Nguyễn Thị Q chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, anh T1, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0005370 ngày 29 tháng 11 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thùy T, bà Nguyễn Thị Q vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh Trần Văn T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa